

Phụ lục 2
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÔNG TÁC CÁCH HÀNH CHÍNH TẠI THANH TRA TỈNH
(Kèm theo Báo cáo số 131/BC-TTT ngày 12/12/2024 của Thanh tra tỉnh tỉnh Khánh Hòa)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	09	+ Kế hoạch CCHC năm 2024; + Kế hoạch số 6/KH-TTT ngày 25/01/2024; + Công văn số 78/TTT-VP ngày 19/01/2024; + Công văn số 539/TTT-VP ngày 21/5/2024; + Công văn số 630/TTT-VP ngày 10/6/2024; + Công văn số 607/TTT-VP ngày 04/6/2024; + Kế hoạch số 28/KH-TTT ngày 30/7/2024 + Kế hoạch số 29/KH-TTT ngày 23/8/2024; + Thông báo số 33/TT-TTT ngày 28/11/2024
1.2.	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100%	- Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	68	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	68	
1.3.	Kiểm tra công tác CCHC		0	
1.3.1.	Số cơ quan, đơn vị, địa phương đã kiểm tra, trong đó:	Cơ quan, đơn vị, địa phương	05	tổ chức kiểm tra công tác CCHC nội bộ 05 phòng thuộc Thanh tra tỉnh
	- Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	- Số UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
1.3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100	Đã có Thông báo số 33/TB-TTT ngày 28/11/2024 kết luận kiểm tra nội bộ công tác CCHC năm 2024
	- Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	1	
	- Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy			Sở Nội vụ báo cáo
	- Số cơ quan, đơn vị, địa phương được thanh tra	Cơ quan, đơn vị, địa phương		
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, địa phương đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
1.5.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao			
	- Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	185	Từ 15/12/2023 đến 14/12/2024, thể hiện trên phần mềm nhắc việc
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	185	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
	- Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
1.6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Không = 0 Có = 1	0	- Sở Nội vụ báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo (nếu có)
	- Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
	- Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.7.	Tổ chức/tham mưu UBND tỉnh tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư	Không = 0 Có = 1	0	- Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ tại kế hoạch CCHC tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương khác (nếu có); - Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện của tỉnh
2.	Cải cách thể chế			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.1.	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do tỉnh ban hành	Văn bản	01	UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 theo đề nghị của Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 19/TTr-TTT ngày 04/6/2024.
2.1.1	Số VBQPPL do tỉnh ban hành, trong đó:	Văn bản	01	
	- Số VBQPPL do HĐND tỉnh ban hành	Văn bản		
	- Số VBQPPL do UBND tỉnh ban hành	Văn bản	01	
2.1.2	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành, trong đó:	Văn bản	0	
	- Số VBQPPL do HĐND cấp huyện ban hành	Văn bản		
	- Số VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành	Văn bản		
2.1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành, trong đó:	Văn bản	0	
	- Số VBQPPL do HĐND cấp xã ban hành	Văn bản		
	- Số VBQPPL do UBND cấp xã ban hành	Văn bản		
2.2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
	- Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	05	
	- Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
	- Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	02	Báo cáo số 127/BC-TTT ngày 03/12/2024 về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa VBQPPL năm 2024
	- Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	02	
2.3.	Rà soát VBQPPL			
	- Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	05	
	- Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	02	Công văn số 1513/TTT-VP ngày 02/12/2024 về rà soát VBQPPL để thực hiện công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực năm 2024
	- Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	02	
3.	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)			- VP UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
3.1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.4.	Tổng số TTHC ngành/lĩnh vực đang có hiệu lực. Trong đó:	Thủ tục	24	
	- Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	09	
	- Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	08	
	- Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	07	
3.1.5.	Tổng số TTHC của cơ quan ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh. Trong đó:	Thủ tục		
	- Tiếp nhận trên Trung tâm Dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh Khánh Hòa (Trung tâm DVHCCTTT)	Thủ tục		
	- Bộ phận Một cửa cấp huyện	Thủ tục		
	- Bộ phận Một cửa cấp xã	Thủ tục		
3.2.	Thống kê quy trình nội bộ (QTNB) giải quyết TTHC			
3.2.1.	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số quyết định phê duyệt QTNB	<i>Quyết định</i>	0	Không phát sinh
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	<i>Quy trình</i>	0	
3.2.2.	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh			
	- Số quyết định phê duyệt QTNB	<i>Quyết định</i>	0	
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	<i>Quy trình</i>	0	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông. Trong đó:	Thủ tục	0	
	- Số TTHC liên thông cùng cấp	<i>Thủ tục</i>	0	
	- Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	<i>Thủ tục</i>	0	
3.3.2.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	0	
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC			- Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo - VP UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo số liệu của tỉnh
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh. Trong đó:	%	100%	
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	<i>Hồ sơ</i>	0	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	<i>Hồ sơ</i>	0	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	<i>Hồ sơ</i>	0	
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của UBND cấp huyện. Trong đó:	%	0	
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	<i>Hồ sơ</i>		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	<i>Hồ sơ</i>		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của UBND cấp xã. Trong đó:	%	0	UBND cấp huyện báo cáo
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn trên lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư (cả 03 cấp). Trong đó:	%	0	- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - UBND cấp huyện báo cáo số liệu, kết quả thực hiện của huyện, xã
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đất đai	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực xây dựng	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đầu tư	%		
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan ngành dọc. Trong đó:	%	0	Cơ quan ngành dọc báo cáo
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.5.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC. Trong đó:	%		
	- Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
	- Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy			
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.3.	Số lượng ban quản lý trực thuộc UBND tỉnh	Ban		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trên địa bàn tỉnh			Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh
	- Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Đơn vị		Sở Nội vụ báo cáo
	- Số ĐVSNCL thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Đơn vị	0	Thanh tra tỉnh không có ĐVSNCL
	- Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Đơn vị		UBND cấp huyện báo cáo
	- Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh - UBND cấp huyện
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
	- Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	39	
	- Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	37	
	- Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	04	
	- Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
	- Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2021	%	2,63%	Năm 2021, Thanh tra tỉnh được giao 38 biên chế, năm 2024 được giao 39 biên chế. Trong năm

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				chuyên công tác 02 công chức. = (38-37)/38 (Năm 2021: 38; năm 2024: 37/39)
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập		0	Không có đơn vị SNCL
	- Tổng số người làm việc được giao	Người		
	- Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
	- Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
	- Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
	- Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
	- Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Tuyển dụng công chức		0	
	- Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	1	
	- Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
	- Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người		UBND cấp huyện báo cáo
5.2.2.	Tuyển dụng viên chức		0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
	- Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo (lũy kế từ đầu năm)			
	- Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (cả về Đảng và chính quyền)		0	
	- Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người		
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người		
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người		
	- Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người		
6.	Cải cách tài chính công			- Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
6.1.	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	94,46	
	- Kế hoạch được giao	Triệu đồng	1.190	
	- Đã thực hiện	Triệu đồng	1.124,10	Công văn số 1477/TTT-VP ngày 25/11/2024 gửi

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
			4	Sở Tài chính thẩm tra quyết toán dự án
6.2.	Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL tại tỉnh (lũy kế đến thời điểm báo cáo)		0	Thanh tra tỉnh không có ĐVSNCL
6.2.1.	Tổng số ĐVSNCL tại tỉnh	Đơn vị	0	
6.2.2.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
6.2.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
6.2.4.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.5.	Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
6.2.6.	Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
7.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			- Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo; - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	1	Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
7.3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	- Đang thực hiện báo cáo kiểm soát TTHC trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	0	Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
7.5.	Hệ thống Quản lý và điều hành văn bản (E-Office)			
7.5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã. Trong đó:			Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
	- Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	1	
	- Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	- Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện	%		
7.5.2.	Số lượng chứng thư số, chữ ký số đã cấp. Trong đó:	Chứng thư số, chữ ký số	22	Số lũy kế đến nay, tổng cộng: 22 cái (01 tổ chức và 21 cá nhân)
	- Cấp tỉnh	Chưa =0 Có = 1	1	
	- Cấp huyện	Chưa =0 Có = 1		
	- Cấp xã	Chưa =0 Có = 1		
7.5.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của tỉnh (<i>chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>). Trong đó:	%	100%	Gồm 2432 văn bản đi điện tử của Thanh tra tỉnh (từ ngày 15/12/2023 đến ngày 13/12/2024)
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của sở, ngành cấp tỉnh	%	100%	
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
7.6.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh			Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
	- Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
	- Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.7.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
7.7.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	0	Không triển khai
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
7.7.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	0	Không triển khai
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
7.7.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Cổng DVCQG)	%		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
	- Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh	Thủ tục		
	- Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVCQG	Thủ tục	0	Không có TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4
7.7.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3, 4 (<i>Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ</i>)	%	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
7.7.5.	Tỷ lệ TTHC triển khai thanh toán trực tuyến	%	0	Không triển khai
	- Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục		
	- Số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến	Thủ tục		
	- Số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch	Thủ tục		
7.7.6.	Tỷ lệ TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG	%	0	Không triển khai
	- Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục		
	- Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG	Thủ tục		
7.8.	Cung cấp dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)		0	
7.8.1	Số TTHC đã triển khai thực hiện qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	Thủ tục	0	
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Thủ tục		
	- Số TTHC triển khai trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục		
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục		
7.8.2	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	Hồ sơ	0	
	- Số hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.9.	Tin nhắn tự động thông báo tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	Tin nhắn		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
